

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

SĐKKD 1/2.Đ/

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 54 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 11.470.400.683.927 | 10.630.738.839.560 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 135.061.467.907 | 149.105.090.802 |
| 111 | 1. Tiền | | 32.146.452.639 | 93.733.757.469 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 102.915.015.268 | 55.371.333.333 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 17.355.150.500 | 2.497.416.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 7.490.461.369 | 7.490.461.369 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | | (5.461.310.869) | (4.993.045.369) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 15.326.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.211.753.102.351 | 2.848.273.048.478 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 828.850.224.307 | 663.149.321.859 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.3 | 1.380.724.720.045 | 1.334.536.831.350 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 62.699.720.000 | 62.790.991.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 948.366.924.216 | 807.145.796.736 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1,7,8 | (8.888.486.217) | (19.349.892.467) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 8.097.483.899.583 | 7.616.350.104.559 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 8.097.483.899.583 | 7.616.350.104.559 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.747.063.586 | 14.513.179.721 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.471.293.333 | 2.588.293.334 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 5.445.945.423 | 3.269.129.928 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10 | 1.829.824.830 | 8.655.756.459 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---------------------------|---|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.203.127.411.748 | 2.399.085.782.857 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 442.304.440.694 | 480.405.988.391 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6.2 | 383.474.744.694 | 465.365.588.391 |
| 215 | 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 14.685.400.000 | 14.685.400.000 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | | 44.144.296.000 | 355.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 143.826.716.790 | 138.923.585.647 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 143.826.716.790 | 138.923.585.647 |
| 222 | Nguyên giá | | 258.581.393.567 | 241.743.465.160 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (114.754.676.777) | (102.819.879.513) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | 72.075.500 | 72.075.500 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (72.075.500) | (72.075.500) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 10.471.919.000 | 22.182.071.105 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 13.902.530.613 | 27.405.394.467 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.430.611.613) | (5.223.323.362) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 234.754.732.102 | 236.668.373.001 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 234.754.732.102 | 236.668.373.001 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 1.365.872.041.027 | 1.517.791.599.580 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 15.1 | 454.664.224.996 | 445.993.554.433 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.2 | 970.219.700.000 | 1.141.492.700.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 15 | (59.011.883.969) | (69.694.654.853) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.897.562.135 | 3.114.165.133 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 5.897.562.135 | 3.114.165.133 |
| 269 | VII. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.673.528.095.675 | 13.029.824.622.417 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.988.575.825.098 | 6.773.343.089.931 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.816.344.255.479 | 2.711.670.954.454 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 183.388.062.351 | 55.676.320.830 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 369.361.429.906 | 408.858.439.492 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 252.361.464.583 | 167.497.455.109 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.190.195.371 | 1.606.801.500 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 923.957.641.112 | 849.853.145.132 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 191.852.934 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 53.737.470.488 | 204.222.732.462 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 21 | 1.025.101.059.425 | 1.016.821.780.620 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.055.079.309 | 7.134.279.309 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.172.231.569.619 | 4.061.672.135.477 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 22 | 630.097.013.549 | 573.779.452.057 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 5.366.047.294 | 5.616.285.654 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 23 | 61.725.734.515 | 62.070.305.020 |
| 338 | 4. Vay dài hạn | 21 | 2.111.144.607.562 | 2.149.611.923.045 |
| 339 | 5. Trái phiếu chuyển đổi | 24 | - | 886.050.000.000 |
| 341 | 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 29.3 | 362.946.198.737 | 383.592.201.739 |
| 342 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 951.967.962 | 951.967.962 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 7.684.952.270.577 | 6.256.481.532.486 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 25 | 7.684.952.270.577 | 6.256.481.532.486 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã góp | | 4.757.111.670.000 | 3.957.111.670.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.757.111.670.000 | 3.957.111.670.000 |
| 411b | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 989.064.430.000 | 611.603.430.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (364.466.650.000) | (364.466.650.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.223.693.823 | 2.223.693.823 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.422.336.109.333 | 1.169.625.513.861 |
| 421a | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.169.625.513.861 | 844.008.284.354 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 252.710.595.472 | 325.617.229.507 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 878.683.017.421 | 880.383.874.802 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.673.528.095.675 | 13.029.824.622.417 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015






Vũ Thanh Dịu
Người lập

Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------|---|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 102.503.423.927 | 66.868.568.945 | 646.914.470.560 | 220.485.642.208 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26.1 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 102.503.423.927 | 66.868.568.945 | 646.914.470.560 | 220.485.642.208 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 | 101.094.818.335 | 32.920.541.748 | 385.801.659.990 | 112.870.168.250 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.408.605.592 | 33.948.027.197 | 261.112.810.570 | 107.615.473.958 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26.2 | 124.340.989.697 | 118.637.683.622 | 126.833.625.306 | 133.202.577.302 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | (8.924.904.717) | 98.520.690.177 | 29.336.831.789 | 162.821.181.416 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 12.485.797.088 | 101.896.545.293 | 48.999.938.968 | 160.305.654.976 |
| 24 | 8. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết | 15.1 | (515.805.840) | (9.818.774.939) | 1.466.070.562 | (9.716.736.350) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 5.404.714.164 | 2.551.006.561 | 27.718.905.719 | 5.562.986.597 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 24.981.593.071 | 22.962.900.758 | 49.726.482.369 | 36.931.717.187 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 103.772.386.931 | 18.732.338.384 | 282.630.286.561 | 25.785.429.710 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | (2.239.463.069) | 103.482.875 | 677.775.898 | 148.667.826 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (2.794.454.165) | 11.099.078 | 171.360.999 | 81.337.838 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 554.991.096 | 92.383.797 | 506.414.899 | 67.329.988 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 104.327.378.027 | 18.824.722.181 | 283.136.701.460 | 25.852.759.698 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.2 | 24.549.160.855 | 2.062.252.519 | 52.772.966.370 | 5.792.089.039 |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | 7.532.167.513 | 1.194.873.391 | 20.646.003.001 | 5.785.616.999 |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52) | | 87.310.384.685 | 17.957.343.053 | 251.009.738.091 | 25.846.287.658 |
| 61 | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 25.1 | 94.295.617.629 | 28.602.051.870 | 252.710.595.472 | 41.882.915.893 |
| 62 | 18.2. Lợi ích sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 25.1 | (6.985.232.944) | (10.644.708.817) | (1.700.857.381) | (16.036.628.235) |
| 70 | 19. Lãi trên cổ phiếu | | | | | |
| | - Lãi cơ bản | | 200 | 87 | 549 | 127 |
| | - Lãi suy giảm | | 200 | 87 | 549 | 127 |

Vũ Thanh Dịu
Người lập

Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 283.136.701.460 | 25.852.759.698 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao | | 13.041.264.694 | 15.860.363.145 |
| 03 | Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | | (20.675.911.634) | (539.145.076) |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 26.2,28 | 49.675.498 | (178.976.824) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (227.955.287.610) | (124.414.341.401) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 48.999.938.968 | 160.305.654.976 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 96.596.381.376 | 76.886.314.518 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 59.395.868.925 | 164.536.715.232 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (481.133.795.024) | 33.571.557.511 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 132.228.511.616 | 100.899.959.206 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (1.666.397.001) | 8.832.368.306 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (75.796.407.187) | (144.289.102.256) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.587.223.946) | (3.239.921.072) |
| 16 | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | | - | 6.249.293.886 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (79.200.000) | (21.553.454.960) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (273.042.261.241) | 221.893.730.371 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác | | (23.141.785.811) | (21.114.419.635) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (15.326.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26.273.000.000 | 6.360.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.354.568.502 | 3.317.493.943 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (6.840.217.309) | (11.436.925.692) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số | | - | 250.000.000 |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 672.649.871.057 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (406.811.015.402) | (206.093.971.279) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính | | 265.838.855.655 | (205.843.971.279) |
| 50 | Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | | (14.043.622.895) | 4.612.833.400 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 149.105.090.802 | 103.092.930.135 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 135.061.467.907 | 107.705.763.535 |


Vũ Thanh Dịu
Người lập


Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký kinh doanh số 2103000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002 và các điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn có các công ty con sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang;
- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng;
- ▶ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc; và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà xưởng do công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam và chi nhánh tại 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 411 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 390).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Ngô Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Huỳnh Phát | Thành viên |
| Ông Phạm Phúc Hiếu | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Chung Thủy | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thu Hằng | Thành viên |
| Ông Phan Anh Tuấn | Thành viên |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phan Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Phúc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2015 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Thành Tâm. Bà Nguyễn Thị Thu Hương đã được Ông Đặng Thành Tâm ủy quyền ký báo cáo tài chính theo thư ủy quyền số 2311/2012/KBC/UQ ngày 23 tháng 11 năm 2012.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các công ty con sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|----------------------|-------------------|--|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang | 59,5 | 59,5 | Khu công nghiệp Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 2 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng | 86,54 | 86,54 | Khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 3 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc | 60,52 | 60,52 | Áp Trạm Bơm, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 4 | Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát | 100 | 100 | Khu Bãi Triều, phường Trảng Cát, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của các Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn, thiết kế,... và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng) | 8 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4 – 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|---|--------|
| Nhà xưởng | 8 năm |
| Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng | 45 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ▶ Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước;
- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ trong thời hạn của trái phiếu; và
- ▶ Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi khi mua các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng thêm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cho thuê nhà xưởng

Doanh thu từ tiền cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- ▶ Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Giám đốc của Tập đoàn giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán. Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--------------------------------|-----------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Tiền mặt | 2.243.209.586 | 7.736.091.541 |
| Tiền gửi ngân hàng | 29.903.243.053 | 85.997.665.928 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 102.915.015.268 | 55.371.333.333 |
| TỔNG CỘNG | 135.061.467.907 | 149.105.090.802 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm và có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | |
|---|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| | <i>Số lượng (đồng Việt Nam)</i> | <i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i> | <i>Số lượng (đồng Việt Nam)</i> | <i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i> |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết | 312.177 | 7.490.461.369 | 312.177 | 7.490.461.369 |
| Tổng giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn | | 7.490.461.369 | | 7.490.461.369 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | | (5.461.310.869) | | (4.993.045.369) |
| TỔNG CỘNG | | 2.029.150.500 | | 2.497.416.000 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng Nam Á với lãi suất 5,3%/năm có thời hạn từ 4 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|------------------------------------|-----------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Phải thu khách hàng (i) | 828.850.224.307 | 663.149.321.859 |
| Phải thu các bên liên quan | - | - |
| TỔNG CỘNG | 828.850.224.307 | 663.149.321.859 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (8.388.486.217) | (8.254.892.467) |
| TỔNG CỘNG | 820.461.738.090 | 654.894.429.392 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

(i) Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu có số dư lớn sau:

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng | 419.325.404.450 | 304.291.678.680 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn | 104.130.000.000 | 104.130.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | 112.878.965.774 | 104.352.647.918 |
| Công ty TNHH Heasung Electronics Vietnam | 46.519.200.000 | - |
| Công ty Công ty TNHH nhựa Kyowa Viet Nam | 19.393.920.000 | - |
| Phải thu từ các khách hàng khác | 126.602.734.083 | 150.374.995.261 |
| | 828.850.224.307 | 663.149.321.859 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn | (8.388.486.217) | (8.254.892.467) |
| TỔNG CỘNG | 820.461.738.090 | 654.894.429.392 |

6.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|------------------------------------|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Phải thu dài hạn từ khách hàng (*) | 383.474.744.694 | 465.365.588.391 |
| TỔNG CỘNG | 383.474.744.694 | 465.365.588.391 |

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc liên quan đến doanh thu cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng và chuyển nhượng tài sản trên đất tại khu công nghiệp Quế Võ mở rộng.

6.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc (i) | 1.113.431.824.381 | 1.130.088.304.645 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc (ii) | 117.096.000.000 | 117.302.270.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính (iii) | 55.137.345.400 | - |
| Foster and Partners Limited | 25.961.600.000 | 25.961.600.000 |
| Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Cù Chi | 21.046.133.945 | 24.353.697.733 |
| HĐND UBND huyện An Dương | 11.302.688.835 | 13.302.688.835 |
| Trả trước cho người bán khác | 36.749.127.484 | 23.528.270.137 |
| TỔNG CỘNG | 1.380.724.720.045 | 1.334.536.831.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng và Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Tràng Cát đã trả trước cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc cho việc thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và thi công một số công trình trong các dự án đang triển khai của Tập đoàn.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang đã trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc cho việc thi công san lấp và xây dựng đường giao thông đô thị - giai đoạn 1 thuộc dự án Khu đô thị Quang Châu – Việt Yên – Bắc Giang.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Tràng Cát đã trả trước cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính cho việc thi công hầm chui theo hợp đồng số 50/HDXD-TC ngày 11 tháng 4 năm 2015.

7. PHẢI THU KHÁC VỀ CHO VAY

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại Sài Gòn (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh | 8.700.000.000 | 8.700.000.000 |
| Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Phải thu các công ty khác | 3.599.720.000 | 3.690.991.000 |
| | 62.699.720.000 | 62.790.991.000 |
| Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc (**) | 6.992.700.000 | 6.992.700.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc (**) | 6.992.700.000 | 6.992.700.000 |
| Ban quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh (UBND thành phố Bắc Ninh) | 700.000.000 | 700.000.000 |
| | 14.685.400.000 | 14.685.400.000 |
| TỔNG CỘNG | 14.685.400.000 | 14.685.400.000 |
| Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi | | |

(*) Đây là các khoản cho vay không lãi, không cần tài sản đảm bảo và có thời gian đáo hạn dưới một năm.

(**) Đây là các khoản cho vay không lãi, không cần tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | | | |
|--|-----------------------------------|-----------------|--|-----------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> <i>(Trình bày lại)</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn | 583.000.000.000 | - | 583.000.000.000 | - |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần | 245.200.000.000 | - | - | - |
| Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ giá cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng | 19.440.000.000 | - | 19.440.000.000 | - |
| Phải thu lãi trả chậm | 37.120.220.257 | - | 16.385.571.712 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Kum-ba tiền mua cổ phần | - | - | 43.875.296.000 | - |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 28.916.158.517 | - | 42.381.584.605 | - |
| Phải thu Ủy ban Nhân dân Xã Văn Dương | 2.228.672.000 | - | 2.228.672.000 | - |
| Phải thu Triệu Thị Duyên | - | - | 68.800.000.000 | - |
| Công ty TNHH Scanviwood | - | - | 7.204.600.000 | 7.204.600.000 |
| Phải thu khác | 32.461.873.442 | - | 23.830.072.419 | 3.390.400.000 |
| | 948.366.924.216 | | 807.145.796.736 | 10.595.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu Công ty Cổ phần Kum-ba tiền mua cổ phần | 43.875.296.000 | - | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 269.000.000 | - | 355.000.000 | - |
| | 44.144.296.000 | | 355.000.000 | |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i> | | |
| Dự án Khu công nghiệp và Khu đô thị Trảng Cát | 3.256.976.839.006 | 3.180.330.291.504 |
| Dự án Khu công nghiệp Tân Phú Trung | 2.601.986.757.023 | 2.660.448.936.286 |
| Dự án Khu đô thị Phúc Ninh | 782.794.318.216 | 763.875.971.070 |
| Dự án Khu công nghiệp Trảng Duệ | 478.800.097.465 | 81.796.866.911 |
| Dự án Khu công nghiệp và đô thị Quang Châu | 513.601.032.646 | 505.692.381.854 |
| Dự án Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh | 204.783.452.600 | 194.505.863.659 |
| Dự án Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu | 64.705.664.096 | 74.814.613.682 |
| Dự án Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng | 155.965.708.941 | 117.840.809.247 |
| Dự án Khu nhà thu nhập thấp | 23.897.163.067 | 23.897.163.067 |
| Khác | 13.972.866.523 | 13.147.207.279 |
| TỔNG CỘNG | 8.097.483.899.583 | 7.616.350.104.559 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước (Thuyết minh số 29.2) | 1.829.824.830 | 8.655.756.459 |
| TỔNG CỘNG | 1.829.824.830 | 8.655.756.459 |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng)</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 170.814.699.429 | 32.273.266.388 | 32.813.108.309 | 4.948.281.944 | 894.109.090 | 241.743.465.160 |
| - Mua mới trong kỳ | 434.020.000 | - | 11.329.989.092 | 250.000.000 | - | 12.014.009.092 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 7.893.816.850 | - | - | - | - | 7.893.816.850 |
| - Giảm khác | (3.069.897.535) | - | - | - | - | (3.069.897.535) |
| Số cuối kỳ | 176.072.638.744 | 32.273.266.388 | 44.143.097.401 | 5.198.281.944 | 894.109.090 | 258.581.393.567 |
| Trong đó: <i>Tài sản cố định đã hết khấu hao</i> | - | 580.196.364 | 8.846.564.888 | 2.795.103.954 | 319.109.090 | 12.540.974.296 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 66.303.165.568 | 13.836.630.000 | 18.455.707.360 | 3.431.029.992 | 793.346.593 | 102.819.879.513 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.198.623.239 | 1.611.001.413 | 1.895.232.202 | 194.002.910 | 35.937.500 | 11.934.797.264 |
| Số cuối kỳ | 74.501.788.807 | 15.447.631.413 | 20.350.939.562 | 3.625.032.902 | 829.284.093 | 114.754.676.777 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 104.511.533.861 | 18.436.636.388 | 14.357.400.949 | 1.517.251.952 | 100.762.497 | 138.923.585.647 |
| Số cuối kỳ | 101.570.849.937 | 16.825.634.975 | 23.792.157.839 | 1.323.249.042 | 314.824.997 | 143.826.716.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nhà xưởng (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng)

Nguyên giá:

| | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 27.405.394.467 |
| - Tăng trong kỳ | - |
| - Phân loại lại sang hàng tồn kho | (13.502.863.854) |
| Số cuối kỳ | <u>13.902.530.613</u> |

Giá trị hao mòn lũy kế:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ | 5.223.323.362 |
| - Tăng trong kỳ | 1.106.467.430 |
| - Phân loại lại sang hàng tồn kho | (2.899.179.179) |
| Số cuối kỳ | <u>3.430.611.613</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | <u>22.182.071.105</u> |
| Số cuối kỳ | <u>10.471.919.000</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn chưa xác định lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do chưa có thị trường sẵn có cho các tài sản này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Dự án Khách sạn Hoa Sen Hà Nội | 119.161.983.744 | 119.161.983.744 |
| Khu ngoại giao đoàn Hà Nội | 106.555.116.818 | 106.555.116.818 |
| Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng | - | 1.994.980.499 |
| Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu | 4.516.537.647 | 4.892.811.683 |
| Nhà máy nhiệt điện Bắc Giang | 3.116.503.893 | 3.116.503.893 |
| Nhà xưởng Khu công nghiệp Quang Châu | 1.244.590.000 | 160.000.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 160.000.000 | 786.976.364 |
| TỔNG CỘNG | <u>234.754.732.102</u> | <u>236.668.373.001</u> |

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 115,7 tỷ đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư xây dựng phát triển Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Khu đô thị Phúc Ninh, Khu công nghiệp Quang Châu, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Khu công nghiệp Trảng Duệ, Khu đô thị Trảng Cát và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
|--|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 15.1 | 454.664.224.996 | 445.993.554.433 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.2 | 970.219.700.000 | 1.141.492.700.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | | <u>(59.011.883.969)</u> | <u>(69.694.654.853)</u> |
| TỔNG CỘNG | | <u>1.365.872.041.027</u> | <u>1.517.791.599.580</u> |

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Tỷ lệ vốn góp cam kết</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | |
|---|--------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| | | | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i> | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Huế | (i) | 28,1% | 9.849.000 | 210.314.198.766 | 9.849.000 | 210.529.264.240 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | (ii) | 21,48% | 15.896.923 | 154.685.042.468 | 15.896.923 | 152.984.724.489 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Công nghệ Cao Sài Gòn | (iii) | 27,44% | 8.233.083 | 82.468.701.980 | 8.233.083 | 82.479.565.704 |
| Công ty Cổ phần Scanviwood | (iv) | 34% | 1.077.528 | <u>7.196.281.782</u> | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | | <u>454.664.224.996</u> | | <u>445.993.554.433</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Huế

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Huế được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 9 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300512389 thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 2 năm 2012, với mức vốn điều lệ là 350 tỉ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, khu dân cư – đô thị, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân; xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông, công trình điện đến 35kV.

(ii) Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2002, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 8 năm 2014, với mức vốn điều lệ là 740.019.140.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là mua bán máy vi tính, thiết bị điện tử, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; tư vấn kỹ thuật ngành tin học; thiết kế lắp đặt hệ thống máy tính; xây dựng khu công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi. Công ty này có trụ sở tại Lô 46, công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 2 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật, căn hộ để bán và cho thuê, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại dịch vụ; thi công xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, cầu đường, thủy lợi; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách; tư vấn đầu tư, quản lý doanh nghiệp, tư vấn xây dựng; môi giới thương mại; dịch vụ kê khai hải quan; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, du lịch. Công ty này có trụ sở tại lô 6-1, Tòa nhà Ree, số 364 đường Cộng Hoà, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

(iv) Công ty Cổ phần Scanviwood

Công ty Cổ phần Scanviwood được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411031000006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 06 năm 2015, với mức vốn điều lệ là 31.692.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chế biến đồ gỗ dùng để xuất khẩu. Công ty này có trụ sở tại số 565, đường An Dương Vương, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Công ty Cổ phần Viễn thông Sài Gòn | Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Huế | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghệ Cao Sài Gòn | Công ty Cổ phần Scanviwood | Tổng cộng |
|---|---------------------------------------|---|---|-------------------------------|-------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 423.492.661.074 | 210.627.000.000 | 82.330.830.000 | - | 716.450.491.074 |
| - Tăng giá trị đầu tư | - | - | - | 7.204.600.000 | 7.204.600.000 |
| - Giảm giá trị đầu tư | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 423.492.661.074 | 210.627.000.000 | 82.330.830.000 | 7.204.600.000 | 723.655.091.074 |
| Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết: | | | | | |
| Số đầu kỳ | (110.280.210.199) | (97.735.760) | 148.735.705 | - | (110.229.210.254) |
| - Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết | 1.700.317.979 | (215.065.474) | (10.863.725) | (8.318.218) | 1.466.070.562 |
| - Thu hồi giá trị đầu tư | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | (108.579.892.220) | (312.801.234) | 137.871.980 | (8.318.218) | (108.763.139.692) |
| Phân bổ lợi thế thương mại: | | | | | |
| Số đầu kỳ | (160.227.726.386) | - | - | - | (160.227.726.386) |
| Số cuối kỳ | (160.227.726.386) | - | - | - | (160.227.726.386) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 152.984.724.489 | 210.529.264.240 | 82.479.565.704 | - | 445.993.554.433 |
| Tại ngày cuối kỳ | 154.685.042.468 | 210.314.198.766 | 82.468.701.980 | 7.196.281.782 | 454.664.224.996 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|-------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Số cổ phần | Giá trị | Số cổ phần | Giá trị |
| | | | (đồng Việt Nam) | | (đồng Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định | (1) | 31.600.000 | 316.000.000.000 | 48.300.000 | 483.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn | (2) | 7.590.000 | 339.000.000.000 | 6.900.000 | 339.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện SGI - Lào | (3) | 19.000.000 | 190.000.000.000 | 19.000.000 | 190.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | (4) | 3.900.000 | 39.000.000.000 | 3.900.000 | 39.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel | (5) | 3.070.020 | 30.700.200.000 | 3.070.020 | 30.700.200.000 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước | (6) | 190.000 | 19.000.000.000 | 190.000 | 19.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt | (7) | 43,7 | 4.367.000.000 | 86,4 | 8.640.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Xây dựng Sài Gòn | (8) | 950.000 | 11.352.500.000 | 950.000 | 11.352.500.000 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội | (9) | 100.000 | 10.000.000.000 | 100.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân | (10) | 70.000 | 7.000.000.000 | 70.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận | (11) | 350.000 | 3.500.000.000 | 350.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Long An | (12) | 30.000 | 300.000.000 | 30.000 | 300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 970.219.700.000 | | 1.141.492.700.000 |

- (1) Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350300174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2009, với mức vốn điều lệ được đăng ký là 10.000 tỷ đồng Việt Nam trong đó 4.300 tỷ đồng được các cổ đông sáng lập cam kết góp. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp được 483 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 11,23% tổng vốn điều lệ được các cổ đông sáng lập cam kết góp. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng 16,7 triệu cổ phần. Công ty này có trụ sở tại số 160, Tầng Bạt Hồ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Công ty đã thông báo từ bỏ quyền góp vốn (đối với số cổ phần chưa góp đủ) vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353.031.000005 ngày 11 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 2 tháng 3 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn là 1.200 tỷ đồng Việt Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang sở hữu 7.590.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam), tương đương với 6,33% vốn điều lệ của công ty này.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu 0104761136 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 10 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện SGI - Lào là 1.000 tỷ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp được 190 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 19% vốn điều lệ.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 04.00.503777 ngày 3 tháng 8 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 11 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 200 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,5% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp hoàn thành việc góp 39 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 19,5% vốn điều lệ.
- (5) Theo Bản thỏa thuận Hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 2 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC ("VTC") và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel là 160 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Công ty đã chuyển 30.700.200.000 đồng Việt Nam (bằng 19,2% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Truyền thông Hữu Nghị (đơn vị được ủy quyền theo công văn của VTC) vào ngày 10 tháng 3 năm 2008. Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với VTC để thu hồi khoản đầu tư này (Thuyết minh số 32.3).
- (6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800339968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 19 tháng 6 năm 2006, giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 16 tháng 8 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước là 180 tỷ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp được 19 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 10,56% vốn điều lệ.
- (7) Theo Thông báo số 1815/UBCK - QLQ ngày 15 tháng 4 năm 2015 của UBCK Nhà nước về việc xác nhận giảm vốn điều lệ của Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt (VCHF), vốn điều lệ của Quỹ giảm từ 287,984 tỉ xuống 145,541 tỷ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp 4,367 tỷ đồng Việt Nam vào Quỹ này.
- (8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001931 ngày 19 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 5 năm 2004, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Xây dựng Sài Gòn là 50 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp cam kết của Công ty chiếm 10% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang sở hữu 950.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam) chiếm 19% vốn điều lệ công ty này.
- (9) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000070 ngày 24 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 21 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội là 100 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp 10 tỷ đồng Việt Nam, tương đương 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (10) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41.03.000892 ngày 25 tháng 3 năm 2002, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 24 tháng 4 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân là 430 tỷ đồng Việt Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp vốn vào công ty này với số tiền là 7 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 1,63% vốn điều lệ.
- (11) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4803000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 26 tháng 9 năm 2007, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận là 1.000 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty cam kết góp 38,5% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp được 3,5 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 0,35% vốn điều lệ. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 108/2009/HĐQT-QĐ ngày 1 tháng 12 năm 2009, Công ty quyết định thanh lý khoản đầu tư này. Do đó, Công ty không góp thêm vốn như cam kết ban đầu.
- (12) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000256 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 19 tháng 9 năm 2007, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Sài Gòn – Long An là 200 tỉ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã góp được 300 triệu đồng Việt Nam, tương đương với 0,15% vốn điều lệ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Phải trả thương mại | 183.306.442.351 | 55.659.160.830 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 81.620.000 | 17.160.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>183.388.062.351</u> | <u>55.676.320.830</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Khách hàng đặt cọc mua nhà và quyền sử dụng đất khu đô thị Phúc Ninh và Quang Châu | 252.647.880.600 | 253.605.529.600 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân đặt cọc mua nhà và quyền sử dụng đất khu đô thị Phúc Ninh | 66.582.840.000 | 66.582.840.000 |
| Trả trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp | 45.598.235.006 | 85.668.704.783 |
| Các khoản khác | 4.532.474.300 | 3.001.365.109 |
| TỔNG CỘNG | 369.361.429.906 | 408.858.439.492 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 115.001.376.861 | 73.501.280.142 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2) | 108.187.834.814 | 64.828.024.019 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 400.421.711 | 308.393.438 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 28.771.831.197 | 28.859.757.510 |
| TỔNG CỘNG | 252.361.464.583 | 167.497.455.109 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-----------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng trích trước đối với phần doanh thu đã được ghi nhận | 676.363.554.749 | 617.851.226.038 |
| <i>Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu</i> | 35.681.607.276 | 38.715.957.304 |
| <i>Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng</i> | 136.977.038.409 | 140.748.043.682 |
| <i>Khu công nghiệp Trảng Dục</i> | 103.662.538.779 | 81.503.597.814 |
| <i>Khu công nghiệp Quang Châu</i> | 155.465.466.433 | 158.371.537.693 |
| <i>Khu công nghiệp Tân Phú Trung</i> | 244.576.903.852 | 198.512.089.545 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 241.254.817.275 | 208.626.297.520 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | - | 13.950.000.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 303.293.241 | 235.894.743 |
| Các chi phí phải trả khác | 6.035.975.847 | 9.189.726.831 |
| TỔNG CỘNG | 923.957.641.112 | 849.853.145.132 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc | 5.000.000.000 | 77.570.642.264 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn | 150.000.000 | 70.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 10.587.470.488 | 18.652.090.198 |
| TỔNG CỘNG | <u>53.737.470.488</u> | <u>204.222.732.462</u> |

21. VAY

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 54.597.898.031 | 30.000.000.000 |
| Vay các đối tượng khác | 32.868.697.019 | 32.868.697.019 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 823.803.634.375 | 841.622.253.601 |
| Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan | 1.500.000.000 | |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 30) | 112.330.830.000 | 112.330.830.000 |
| | <u>1.025.101.059.425</u> | <u>1.016.821.780.620</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng (*) | 824.576.007.686 | 554.781.596.475 |
| Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 28.991.497.907 | 1.500.000.000 |
| Trái phiếu (**) | 2.137.478.634.375 | 2.464.952.580.171 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.991.046.139.968</u> | <u>3.021.234.176.646</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 879.901.532.406 | 871.622.253.601 |
| Vay và nợ dài hạn | 2.111.144.607.562 | 2.149.611.923.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay dài hạn

(* Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)</i> | <i>Nguyên tệ</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|--|------------------|-----------------------------|---|---|
| Ngân hàng Công thương khu công nghiệp Quế Võ | 377.413.000.000 | - | 11% | Gốc vay và lãi trả vào ngày 6 tháng 2 năm 2020 | 54.000 m2 nhà xưởng tại Khu công nghiệp Trảng Duệ - TP Hải Phòng. Giá trị tạm tính của tài sản là 100 tỉ đồng. |
| Ngân hàng Công thương Bắc Ninh | 15.000.000.000 | | 11,5% | Tháng 8 năm 2015 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt)- Chi nhánh Hà Nội | 6.366.690.272 | 292.452 USD | 10,38% | Lãi trả hàng quý vào cuối mỗi quý. Gốc vay đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2018 | Tài sản hình thành từ khoản vay. |
| PVcombank (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây) | 320.000.000.000 | - | 9,2% | 31 tháng 12 năm 2017 | Giá trị tài sản hình thành trong tương lai của 120 ha Khu công nghiệp Quang Châu |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt) | 105.796.317.414 | - | 11% | Trả nợ gốc 6 tháng 1 lần trong 5 lần kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2016 | Tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị NM nước sạch và giá trị quyền sử dụng đất lô B1, B2, B4, B5 KCN Tân Phú Trung |
| TỔNG CỘNG | 824.576.007.686 | | | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| <i>- Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>54.597.898.031</i> | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là chi phí lãi vay phải trả cho ngân hàng PVcombank tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
|----------------------|-------------------------------------|--|
| Nhận đặt cọc dài hạn | 61.725.734.515 | 62.070.305.020 |
| | 61.725.734.515 | 62.070.305.020 |

24. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi | - | 900.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | - | (13.950.000.000) |
| TỔNG CỘNG | - | 886.050.000000 |

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã phát hành thành công thêm trái phiếu chuyển đổi với tổng trị giá 300 tỷ đồng Việt Nam với thời hạn 3 năm trong tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi chào bán là 1.200 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 23 tháng 1 năm 2015, các trái chủ đã quyết định chuyển đổi các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.200 tỷ đồng thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, 1.200 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi này được chuyển đổi thành 80.000.000 cổ phiếu theo giá chuyển đổi là 15.000 VNĐ/cổ phiếu. Việc chuyển đổi này làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 800 tỷ đồng (tương ứng với 80.000.000 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu).

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã góp | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | | | | | | | |
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.957.111.670.000 | 611.603.430.000 | (364.466.650.000) | 2.223.693.823 | 844.008.284.354 | 864.294.659.709 | 4.914.775.087.886 |
| - Tăng trong kỳ | 1.000.000.000.000 | - | - | - | - | 250.000.000 | 1.000.250.000.000 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | - | 41.882.915.893 | (16.036.628.235) | 25.846.287.658 |
| Số cuối kỳ | 3.957.111.670.000 | 611.603.430.000 | (364.466.650.000) | 2.223.693.823 | 885.891.200.247 | 848.508.031.474 | 5.940.871.375.544 |
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.957.111.670.000 | 611.603.430.000 | (364.466.650.000) | 2.223.693.823 | 1.169.625.513.861 | 880.383.874.802 | 6.256.481.532.486 |
| - Tăng trong kỳ (*) | 800.000.000.000 | 377.461.000.000 | - | - | - | - | 1.177.461.000.000 |
| - Lợi nhuận/ (lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | - | 252.710.595.472 | (1.700.857.381) | 251.009.738.091 |
| Số cuối kỳ | 4.757.111.670.000 | 989.064.430.000 | (364.466.650.000) | 2.223.693.823 | 1.422.336.109.333 | 878.683.017.421 | 7.684.952.270.577 |

(*) Vốn tăng trong kỳ do chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi (thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu phổ thông

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá (VNĐ) | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá (VNĐ) |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 475.711.167 | 4.757.111.670.000 | 395.711.167 | 3.957.111.670.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 475.711.167 | 4.757.111.670.000 | 395.711.167 | 3.957.111.670.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 475.711.167 | 4.757.111.670.000 | 395.711.167 | 3.957.111.670.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 5.950.978 | 59.509.780.000 | 5.950.978 | 59.509.780.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.950.978 | 59.509.780.000 | 5.950.978 | 59.509.780.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 469.760.189 | 4.697.601.890.000 | 389.760.189 | 3.897.601.890.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 469.760.189 | 4.697.601.890.000 | 389.760.189 | 3.897.601.890.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2014: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|---|--|--|
| Tổng doanh thu | 646.914.470.560 | 220.485.642.208 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng</i> | <i>539.501.853.272</i> | <i>158.123.957.265</i> |
| <i>Doanh thu bán nhà xưởng</i> | <i>73.989.952.000</i> | <i>21.790.680.000</i> |
| <i>Doanh thu cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng</i> | <i>440.275.364</i> | <i>16.193.734.031</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải</i> | <i>32.982.389.924</i> | <i>24.377.270.912</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán trả lại | - | - |
| Doanh thu thuần | 646.914.470.560 | 220.485.642.208 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | <i>646.914.470.560</i> | <i>220.485.642.208</i> |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> | - | - |

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|--|--|
| Lãi mua bán chứng khoán và hoạt động tài chính (*) | 100.200.000.000 | 108.146.541.480 |
| Tiền lãi từ các khoản phải thu của hợp đồng cho thuê đất và nhà xưởng (**) | 20.734.648.545 | 21.456.864.484 |
| Lãi tiền gửi | 3.627.128.502 | 2.177.899.129 |
| Lãi mua bán chứng khoán và hoạt động tài chính | 1.727.440.000 | 1.139.594.814 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 130.119.497 | 250.124.199 |
| Khác | 414.288.762 | 31.553.196 |
| TỔNG CỘNG | 126.833.625.306 | 133.202.577.302 |

(*) Đây là khoản lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn Bình Định trong sáu tháng đầu năm 2015.

(**) Chủ yếu bao gồm lãi từ khoản thanh toán chậm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng cho thuê đất và nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|--|--|
|--|--|--|

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê | 334.920.091.526 | 83.574.998.249 |
| Giá vốn nhà xưởng đã bán | 30.766.267.454 | 10.983.420.538 |
| Giá vốn kho, nhà xưởng và văn phòng cho thuê | 1.131.369.501 | 4.791.373.339 |
| Giá vốn khác | 18.983.931.509 | 13.520.376.124 |
| TỔNG CỘNG | <u>385.801.659.990</u> | <u>112.870.168.250</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay | 48.999.938.968 | 160.305.654.976 |
| Chi phí lãi phát sinh từ khoản đặt cọc mua khu nhà đô thị Phúc Ninh | - | 712.152.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (20.809.505.384) | (539.145.076) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 865.660.687 | 815.421.556 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 179.794.995 | 71.147.375 |
| Chi phí tài chính khác | 100.942.523 | 1.455.950.585 |
| TỔNG CỘNG | 29.336.831.789 | 162.821.181.416 |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế trừ trường hợp sau:

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2005 đến 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đến năm 2017. Thuế suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10% và được miễn giảm 50%.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong ba năm từ 2008 đến 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo từ 2011 đến 2017. Thuế suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10% và được miễn giảm 50%.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quang Châu, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2008 đến 2011 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10% và được miễn giảm 50%.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Trảng Duyệt, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2009 đến 2012 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10% và được miễn giảm 50%.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2007 đến 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10% và được miễn giảm 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho thuê đất khu đô thị và dịch vụ Trảng Cát, Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị Trảng Cát có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2012 đến 2016 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho năm tài chính 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 52.772.966.370 | 5.792.089.039 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (20.646.003.001) | (5.785.616.999) |
| TỔNG CỘNG | 32.126.963.369 | 6.472.040 |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 283.136.701.460 | 25.852.759.698 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.541.155.566 | 2.284.038.724 |
| Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các năm trước phải chịu thuế kỳ này | 7.387.323.167 | 7.387.323.167 |
| Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản | 103.738.280.662 | 31.812.152.210 |
| Lỗi từ công ty liên kết | - | 9.716.736.350 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Hoàn nhập dự phòng | (43.390.024.809) | (22.954.980.544) |
| Phân bổ chi phí kỳ trước vào kỳ này | - | (10.414.000.000) |
| Lãi từ công ty liên kết | (1.466.070.562) | - |
| Lãi thanh lý công ty liên kết | - | (1.196.541.480) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | 350.947.365.484 | 42.487.488.125 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ</i> | <i>154.034.355.020</i> | <i>39.129.144.264</i> |
| <i>Lợi nhuận trước thuế của công ty con</i> | <i>203.679.292.454</i> | <i>41.329.725.745</i> |
| <i>Lỗ trước thuế của công ty con</i> | <i>(14.153.605.157)</i> | <i>(45.358.705.051)</i> |
| Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các năm trước | 7.387.323.167 | 7.387.323.167 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (71.752.673.639) | (47.752.102.807) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 279.194.691.845 | (5.264.614.682) |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 52.772.966.370 | 5.792.089.039 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 64.828.024.019 | 20.435.593.460 |
| Thuế TNDN trả trước đầu kỳ | (8.655.756.459) | (10.350.865.367) |
| Thuế TNDN trích lập thiếu/(thừa) kỳ trước | - | - |
| Thuế TNDN đã trả thừa trong kỳ | - | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (2.587.223.946) | (3.239.921.072) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 106.358.009.984 | 12.636.896.060 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)</i> | <i>108.187.834.814</i> | <i>22.992.071.779</i> |
| <i>Thuế TNDN trả trước (Thuyết minh số 10)</i> | <i>(1.829.824.830)</i> | <i>(10.355.175.719)</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|---|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc | 249.154.428.079 | 262.874.442.901 | (13.720.014.822) | (3.679.474.626) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng | 5.058.968.630 | 9.239.307.668 | (4.180.339.038) | (1.810.503.871) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp theo thời gian | 108.732.802.028 | 111.478.451.170 | (2.745.649.142) | (295.638.502) |
| | 362.946.198.737 | 383.592.201.739 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất | | | (20.646.003.002) | (5.785.616.999) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 222.267.402.102 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 302.531.297.782 đồng Việt Nam) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | | | |
|------------------|--------------------------|------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2015 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2015 |
| 2012 | 2017 | (i) | 13.726.024.446 | (13.726.024.446) | - | - |
| 2012 | 2017 | (ii) | 279.931.148.378 | (260.380.648.707) | - | 19.550.499.671 |
| 2013 | 2018 | (ii) | 114.297.270.724 | - | (13.358.056.420) | 100.939.214.304 |
| 2014 | 2019 | (ii) | 88.590.440.514 | - | - | 88.590.440.514 |
| 2015 | 2010 | (ii) | 13.187.247.613 | - | - | 13.187.247.613 |
| TỔNG CỘNG | | | 509.732.131.675 | (274.106.673.153) | (13.358.056.420) | 222.267.402.102 |

(i) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(ii) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có khoản phải thu/phải trả trong kỳ với Tập đoàn:

| <i>STT</i> | <i>Tên bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|------------|--|----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn | Công ty liên kết |
| 2 | Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Huế | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng | Chung nhà đầu tư |
| 5 | Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc |
| 7 | Ông Phan Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| 8 | Ông Phạm Phúc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| 9 | Bà Nguyễn Chung Thủy | Trưởng ban kiểm soát |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng cho các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, vay và cho vay tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Chi tiết khoản phải thu các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số tiền</i> |
|--|---------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu khác về cho vay (Thuyết minh số 7)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Huế | Cho vay ngắn hạn | 400.000.000 |
| | | 400.000.000 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i> | | |
| Ông Đặng Thành Tâm | Tạm ứng | 3.237.699.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tạm ứng | 3.960.772.420 |
| Ông Phan Anh Dũng | Tạm ứng | 110.000.000 |
| Bà Nguyễn Chung Thủy | Tạm ứng | 15.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn- Chi nhánh Bắc Ninh | Đặt cọc | 21.592.687.097 |
| | | 28.916.158.517 |
| <i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn – Chi nhánh Bắc Ninh | | 2.279.223.357 |
| | | 2.279.223.357 |
| <i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 19)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ Cao Sài Gòn | Lãi vay phải trả | 303.293.241 |
| | | 303.293.241 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | | |
|----------------------|---------------------------|----------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số tiền</i> |
|----------------------|---------------------------|----------------|

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)

| | | |
|---|--------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ Cao Sài Gòn | Vay ngắn hạn | 112.330.830.000 |
| | | <u>112.330.830.000</u> |

Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)

| | | |
|---|-------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn- Đà Nẵng | Vay dài hạn đến hạn trả | 1.500.000.000 |
| Đặng Thành Tâm | Vay dài hạn | 27.491.497.907 |
| | | <u>28.991.497.907</u> |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|---------------------------|--|--|
| Lương và thưởng | 4.756.947.333 | 2.433.645.000 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | <u>688.000.000</u> | <u>207.916.668</u> |
| | <u>5.444.947.333</u> | <u>2.641.561.668</u> |

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho lãi vay trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 252.710.595.472 | 41.882.915.893 |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i> | - | - |
| Lãi vay trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 252.710.595.472 | 41.882.915.893 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ), điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 459.982.410 | 330.315.744 |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i> | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 459.982.410 | 330.315.744 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 549 | 127 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 549 | 127 |

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản

Theo Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 22 tháng 1 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty được lựa chọn làm chủ đầu tư Dự án Khách sạn Hoa Sen Hà Nội trên lô đất có diện tích khoảng 40.484m², với tổng số vốn đầu tư ước tính là 250.000.000 đô la Mỹ. Đồng thời, Tập đoàn có trách nhiệm xây dựng một cung thiếu nhi tại địa bàn vùng xa, vùng khó khăn trên địa bàn Thành phố Hà Nội với tổng trị giá 1.500.000 đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển khu Công nghiệp Quế Võ hiện hữu, khu Công nghiệp Quế Võ mở rộng, khu Công nghiệp Quang Châu, khu Công nghiệp Trảng Duệ, khu Công nghiệp Tân Phú Trung và khu Đô thị Phúc Ninh với tổng giá trị là khoảng 60 tỷ đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có hợp đồng liên quan đến thu xếp giấy chứng nhận đầu tư, giải phóng mặt bằng và tái định cư cho việc xây dựng phát triển Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát với giá trị còn phải thực hiện là khoảng 441 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 1526/QĐ-CT ngày 17 tháng 12 năm 2003 và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc giao đất cho Công ty để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Công ty phải nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật cho các lô đất đất ở, đất thương mại và công trình công cộng được giao để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh theo quy hoạch. Theo đó, Công ty đã nhận bàn giao 49,53 ha năm 2010, hoàn thành cắm mốc cho diện tích đất 47,2 ha năm 2013 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và đã nộp số tiền 175.735.431.000 đồng Việt Nam tiền sử dụng đất theo Quyết định 2229/QĐ-CT của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 23 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt giá thu tiền sử dụng đất (đợt 1) và các thông báo giao chỉ tiêu nộp tiền sử dụng đất của Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành quyết toán tiền sử dụng đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho các diện tích đất được giao nêu trên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2013, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc thông báo tăng giá thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung là 5.940 đồng/m² cho năm 2011 và 2012. Tuy nhiên, Quyết định số 2093/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư số 16/2013/TT-BTC về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp quy định tiền thuê đất 2011 đến 2014 không vượt quá hai lần tiền thuê đất năm 2010. Do đó, Công ty hiện đang tạm trích tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung phải nộp năm 2011, 2012 và 2013 với số tiền 2.359.623.014 đồng Việt Nam theo đơn giá tiền thuê đất là 500 đồng Việt Nam/m² tương ứng với hai lần giá đất năm 2010 đã ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 2516/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 5 tháng 4 năm 2007. Đồng thời, Công ty đã có công văn gửi Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị giảm tiền thuê đất không quá hai lần tiền thuê đất năm 2010 theo các văn bản trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty vẫn đang trong quá trình giải quyết đơn giá tiền thuê đất với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho các diện tích đất được thuê nêu trên.

32.2 Các khoản bảo lãnh và bảo đảm

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản bảo lãnh và bảo đảm tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với PVCombank

Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát ("Công ty Trảng Cát") đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 0202/2013/HĐTC-DN ngày 22 tháng 2 năm 2013 với PVCombank. Theo đó, Công ty Trảng Cát đã đồng ý thế chấp một phần các tài sản liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát ("Dự án") để đảm bảo cho các khoản vay, ủy thác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các nghĩa vụ theo hợp đồng của Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết và của một số công ty khác.

Theo thỏa thuận điều chỉnh kỳ hạn trái phiếu ký ngày 27 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty cam kết hỗ trợ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn và một nhóm các công ty có liên quan trong việc thanh toán các nghĩa vụ tại Ngân hàng.

Tranh chấp với Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC

Theo Bản thỏa thuận Hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 2 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC ("VTC") và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel là 160 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chuyển 30.700.200.000 đồng Việt Nam (bằng 19,2% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Truyền thông Hữu Nghị (đơn vị được ủy quyền theo công văn của VTC) vào ngày 10 tháng 3 năm 2008 để Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC mua tài sản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa hoàn thành mua sắm tài sản này cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel như cam kết. Do đó, Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với VTC để thu hồi khoản đầu tư này. Ban Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá và tin tưởng rằng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi từ VTC và do đó, không có khoản dự phòng nào được trích lập liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Trình bày lại</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i> |
|--------------------------------------|--|----------------------|---|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 710.633.068.859 | (47.483.747.000) | 663.149.321.859 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 62.790.991.000 | 62.790.991.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 804.193.496.379 | 2.952.300.357 | 807.145.796.736 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 36.553.395.357 | (36.553.395.357) | - |
| Phải thu dài hạn khách hàng | 461.757.137.391 | 3.608.451.000 | 465.365.588.391 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | 14.685.400.000 | 14.685.400.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 86.000.000 | 269.000.000 | 355.000.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 22.320.584.962 | (19.206.419.829) | 3.114.165.133 |
| Tài sản dài hạn khác | 60.000.000 | (60.000.000) | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.423.632.597.189 | (573.779.452.057) | 849.853.145.132 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 240.332.662.093 | (36.109.929.631) | 204.222.732.462 |
| Vay ngắn hạn | 998.211.850.989 | 18.609.929.631 | 1.016.821.780.620 |
| Chi phí phải trả dài hạn | - | 573.779.452.057 | 573.779.452.057 |
| Phải trả dài hạn khác | 45.522.272.982 | 16.548.032.038 | 62.070.305.020 |
| Vay dài hạn | 3.054.659.342.874 | (905.047.419.829) | 2.149.611.923.045 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 886.050.000.000 | 886.050.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 951.967.962 | 951.967.962 |

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2015 là 87,3 tỷ đồng (trong đó, lợi nhuận thuộc về các cổ đông công ty mẹ là 94,29 tỷ đồng), tăng 69,35 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2014 (lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 2 năm 2014 là 17,95 tỷ đồng), tăng 386% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay, cơ cấu lại danh mục đầu tư, tập trung vào hoạt động kinh doanh chính. Ngoài ra, trong thời gian ngắn Nhân dân tệ bị mất giá nhiều ảnh hưởng đến đồng Việt Nam, nhưng đối tượng khách hàng của Công ty là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nên KBC là một trong những đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất do USD tăng giá trong thời gian tới.






| | | |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| Vũ Thanh Dịu Người lập | Phạm Phúc Hiếu Kế toán trưởng | Nguyễn Thị Thu Hương Tổng Giám đốc |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|

Ngày 14 tháng 8 năm 2015